

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN**  
**NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**  
**QUÝ I – NĂM 2024**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>178.415.624.756</b>	<b>189.280.121.895</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>9.108.669.670</b>	<b>16.186.231.267</b>
111	1. Tiền		9.108.669.670	11.186.231.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>132.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.000.000.000	132.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>35.913.294.240</b>	<b>37.902.556.883</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.405.299.563	25.036.234.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		173.398.940	747.405.607
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.846.823.426	13.424.945.035
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.512.227.689)	(1.306.027.927)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>665.513.583</b>	<b>2.428.303.899</b>
141	1. Hàng tồn kho		665.513.583	2.428.303.899
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>728.147.263</b>	<b>763.029.846</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	314.065.211	190.321.086
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	414.082.052	572.708.760

CP \* M.S.D.A.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>120.122.656.130</b>	<b>120.112.500.534</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	-
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>16.134.976.936</b>	<b>16.337.932.834</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.437.655.441	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		19.728.452.390	19.728.452.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.290.796.949)	(13.094.528.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.697.321.495	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(321.656.505)	(314.969.004)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>938.900.000</b>	<b>714.900.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>102.768.682.079</b>	<b>102.768.682.079</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.255.380.819)	(2.255.380.819)
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>270.097.115</b>	<b>290.985.621</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	270.097.115	290.985.621
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>298.538.280.886</b>	<b>309.392.622.429</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.615.600.761</b>	<b>34.734.447.207</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.390.855.761</b>	<b>33.559.702.207</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.258.268.453	15.237.668.681
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.172.545.555	2.523.228.469
314	3. Phải trả người lao động		4.176.000.000	9.667.505.927
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.171.287.647	1.293.092.600
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.280.086.401	1.666.689.213
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.332.667.705	3.171.517.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.224.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.224.745.000	1.174.745.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>276.922.680.125</b>	<b>274.658.175.222</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>276.922.680.125</b>	<b>274.658.175.222</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.786.486.165	19.521.981.262
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.521.981.262	403.858.946
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.264.504.903	19.118.122.316
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>298.538.280.886</b>	<b>309.392.622.429</b>

Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ I/2024		QUÝ I/2023		Lũy kế từ đầu năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	26.323.931.525	31.440.309.099	26.323.931.525	31.440.309.099	26.323.931.525	31.440.309.099		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.323.931.525	31.440.309.099	26.323.931.525	31.440.309.099	26.323.931.525	31.440.309.099		
11	3. Giá vốn hàng bán	19	21.419.510.021	26.711.484.290	21.419.510.021	26.711.484.290	21.419.510.021	26.711.484.290		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.904.421.504	4.728.824.809	4.904.421.504	4.728.824.809	4.904.421.504	4.728.824.809		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.020.073.126	3.079.882.191	4.020.073.126	3.079.882.191	4.020.073.126	3.079.882.191		
22	6. Chi phí tài chính	21	8.277.498	15.000.000	8.277.498	15.000.000	8.277.498	15.000.000		
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.524.329.257	2.989.854.576	1.524.329.257	2.989.854.576	1.524.329.257	2.989.854.576		
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.915.640.517	5.238.716.224	4.915.640.517	5.238.716.224	4.915.640.517	5.238.716.224		
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.476.247.358	(434.863.800)	2.476.247.358	(434.863.800)	2.476.247.358	(434.863.800)		
31	10. Thu nhập khác	24	11.461	40.000.000	11.461	40.000.000	11.461	40.000.000		
32	11. Chi phí khác	25	3.057.007	-	3.057.007	-	3.057.007	-		
40	12. Lợi nhuận khác		(3.045.546)	40.000.000	(3.045.546)	40.000.000	(3.045.546)	40.000.000		

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1/2024

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1/2024		QUÝ 1/2023		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	năm nay	năm trước	năm nay	năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.473.201.812	(394.863.800)	2.473.201.812	(394.863.800)	2.473.201.812	(394.863.800)	2.473.201.812	(394.863.800)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	208.696.909	232.943.741	208.696.909	232.943.741	208.696.909	232.943.741	208.696.909	232.943.741
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.264.504.903	(627.807.541)	2.264.504.903	(627.807.541)	2.264.504.903	(627.807.541)	2.264.504.903	(627.807.541)



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa  
Trưởng Phòng KTTTC



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/03/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.473.201.812	(394.863.800)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.602.639.968)	(2.751.259.569)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		202.955.898	191.039.349
03	- Các khoản dự phòng		206.199.762	135.038.068
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(860.548)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.010.935.080)	(3.077.336.986)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.129.438.156)	(3.146.123.369)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.619.593.994	6.758.019.186
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.762.790.316	(2.181.941.062)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.279.996.834)	(12.981.333.120)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(102.855.619)	(45.459.640)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(838.849.612)	(2.670.967.648)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.968.755.911)	(14.267.805.653)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(224.000.000)	(438.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	6.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.333.766	1.409.081.575
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(109.666.234)	6.971.081.575

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Tại ngày 31/03/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.078.422.145)	(7.296.724.078)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.186.231.267	21.992.138.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		860.548	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.108.669.670</u>	<u>14.695.414.585</u>

  
Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

  
Ninh Kim Thoa  
Trưởng Phòng KTTTC



  
Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2024 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác



- định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

30  
C  
C  
ON  
NGC  
VI  
/



#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	389.693.415	499.026.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.718.976.255	10.687.204.669
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<b>9.108.669.670</b>	<b>16.186.231.267</b>



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>132.000.000.000</b>	-	<b>132.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	132.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	<b>132.000.000.000</b>	-	<b>132.000.000.000</b>	-

(i) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 132.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,6%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con (*)</b>	<b>17.947.700.000</b>	-	-	<b>17.947.700.000</b>
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina	17.947.700.000	-	-	17.947.700.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết (*)</b>	<b>28.576.942.740</b>	-	-	<b>28.576.942.740</b>
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	-	-	11.727.226.325
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.488.640.455	-	-	5.488.640.455
- Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	-	-	8.376.012.000
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.985.063.960	-	-	2.985.063.960
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>58.499.420.158</b>	<b>101.059.704.000</b>	<b>(2.255.380.819)</b>	<b>79.265.760.000</b>
- Công ty CP Vinafreight	31.213.204.819	28.957.824.000	(2.255.380.819)	28.957.824.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại	18.559.200.000	65.640.120.000	-	42.413.616.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền	3.566.383.568	6.461.760.000	-	7.894.320.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	102.000.000	-	-	102.000.000
	<b>105.024.062.898</b>	<b>101.059.704.000</b>	<b>(2.255.380.819)</b>	<b>79.265.760.000</b>
				<b>(2.255.380.819)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THÔNG TIN BỔ SUNG TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ:**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.055.256.535</b>		<b>7.522.511.194</b>	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.922.813.355	-	6.387.021.614	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
<b>Bên khác</b>	<b>15.350.043.028</b>	<b>(1.061.208.247)</b>	<b>17.513.722.974</b>	<b>(1.105.726.407)</b>
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.347.230.873	-	567.490.956	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	1.160.544.599	-	698.405.760	-
- Công ty TNHH Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	749.765.624	-	719.478.742	-
- Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	3.483.918.145	-	2.022.348.863	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.608.583.787	(1.061.208.247)	13.505.998.653	(1.105.726.407)
	<b>21.405.299.563</b>	<b>(1.061.208.247)</b>	<b>25.036.234.168</b>	<b>(1.105.726.407)</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.653.731.507	-	1.170.282.193	-
Tạm ứng	329.011.804	-	20.212.027	-
Ký cược, ký quỹ	430.200.000	-	446.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.413.152.000	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	10.020.728.115	(451.019.442)	11.788.250.815	(200.301.520)
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.525.071.575	-	4.723.034.110	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	694.347.209	-	498.353.336	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	536.332.130	-	536.332.130	-
- RCL Feeder Pte Ltd	1.207.469.358	-	2.568.532.130	-
- Các đối tượng khác	2.057.507.843	(451.019.442)	3.461.999.109	(200.301.520)
	<b>15.846.823.426</b>	<b>(451.019.442)</b>	<b>13.424.945.035</b>	<b>(200.301.520)</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CT CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CT CP Thiện Phú Sĩ	1.607.206.663	803.603.327	1.607.206.663	1.087.549.490
CT CP Trúc Quang	191.816.799	95.908.399	191.816.799	95.908.399
CT TNHH Yachting Việt Nam	247.899.300	173.529.510	-	-
NMCN CTCP Minh Hữu Liên - Long An	60.942.363	30.471.180	60.942.363	30.471.180
Các đối tượng khác	61.281.704	41.658.742	552.203.258	380.464.105
	<b>2.657.398.847</b>	<b>1.145.171.158</b>	<b>2.900.421.101</b>	<b>1.594.393.174</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.764.871	-	27.764.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	637.748.712	-	2.400.539.028	-
	<b>665.513.583</b>	<b>-</b>	<b>2.428.303.899</b>	<b>-</b>



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.803.940.878	376.580.256	19.728.452.390
Số dư cuối năm	<b>11.761.282.711</b>	<b>1.786.648.545</b>	<b>5.803.940.878</b>	<b>376.580.256</b>	<b>19.728.452.390</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	4.211.024.992	180.295.451	13.094.528.552
- Khấu hao trong năm	76.835.568	21.924.981	84.157.224	13.350.624	196.268.397
Số dư cuối năm	<b>7.869.592.485</b>	<b>932.376.173</b>	<b>4.295.182.216</b>	<b>193.646.075</b>	<b>13.290.796.949</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	6.633.923.838
Tại ngày cuối năm	<b>3.891.690.226</b>	<b>854.272.372</b>	<b>1.508.758.662</b>	<b>182.934.181</b>	<b>6.437.655.441</b>

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 2.502.601.679 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.502.601.679 VND).

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	6.687.501	6.687.501
Số dư cuối năm	-	<b>321.656.505</b>	<b>321.656.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối năm	<b>9.623.759.000</b>	<b>73.562.495</b>	<b>9.697.321.495</b>

(\*) Đây là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.364.667	85.380.634
- Chi phí trả trước ngắn hạn	278.700.544	104.940.452
	<b>314.065.211</b>	<b>190.321.086</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	168.950.245	211.648.268
- Chi phí trả trước dài hạn khác	101.146.870	79.337.353
	<b>270.097.115</b>	<b>290.985.621</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.429.741.246</b>	<b>3.429.741.246</b>	<b>5.557.656.155</b>	<b>5.557.656.155</b>
- Công ty TNHH Ô tô Vina Vinatrans	3.329.114.682	3.329.114.682	3.719.988.167	3.719.988.167
- Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	100.626.564	100.626.564	1.837.667.988	1.837.667.988
<b>Bên khác</b>	<b>3.828.527.207</b>	<b>3.828.527.207</b>	<b>9.680.012.526</b>	<b>9.680.012.526</b>
- Công ty TNHH Phương Minh Auto	345.885.760	345.885.760	467.537.742	467.537.742
- Công ty CP Công nghệ EcoTruck	8.284.000	8.284.000	859.421.352	859.421.352
- Công ty TNHH TM và DV vận chuyển An Như	310.772.600	310.772.600	186.880.000	186.880.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.163.584.847	3.163.584.847	8.166.173.432	8.166.173.432
	<b>7.258.268.453</b>	<b>7.258.268.453</b>	<b>15.237.668.681</b>	<b>15.237.668.681</b>

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	257.830.856	787.843.942	769.234.464	-	-	-	-	276.440.334	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	-	208.696.909	-	-	-	364.011.851	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.775.326	621.720.195	681.925.694	-	-	-	-	27.569.827	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.177.622.287	1.828.284.726	2.187.441.820	-	-	50.070.201	-	1.868.535.394	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-
	<b>572.708.760</b>	<b>2.523.228.469</b>	<b>3.456.545.772</b>	<b>3.648.601.978</b>	<b>414.082.052</b>	<b>414.082.052</b>	<b>2.172.545.555</b>	<b>2.172.545.555</b>		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.



#### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.116.924.012	1.248.092.600
- Trích trước chi phí thuê nhà	1.000.363.635	-
- Chi phí phải trả khác	54.000.000	45.000.000
	<b>2.171.287.647</b>	<b>1.293.092.600</b>

#### 15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	608.171.640	594.683.963
Phải trả về tạm ứng	55.068.803	82.273.988
Cổ tức lợi nhuận phải trả	68.037.025	68.037.025
Nhận ký quỹ, ký cược	689.800.000	657.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	859.008.933	263.944.237
	<b>2.280.086.401</b>	<b>1.666.689.213</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.224.745.000	1.174.745.000
	<b>1.224.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906
Lãi trong kỳ trước	-	-	(627.807.541)	(627.807.541)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.942.600.000)	(4.942.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>48.226.051.405</b>	<b>303.362.245.365</b>
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Lãi trong kỳ này	-	-	2.264.504.903	2.264.504.903
Số dư cuối kỳ này	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>21.786.486.165</b>	<b>276.922.680.125</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2024	01/01/2024
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	38.810,52	57.026,66

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.323.931.525	31.440.309.099
	<b>26.323.931.525</b>	<b>31.440.309.099</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.419.510.021	26.711.484.290
	<b>21.419.510.021</b>	<b>26.711.484.290</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.597.783.080	3.077.336.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.413.152.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	2.545.205
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	9.138.046	-
	<b>4.020.073.126</b>	<b>3.079.882.191</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	8.277.498	-
Chi phí tài chính khác		15.000.000
	<b>8.277.498</b>	<b>15.000.000</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	878.267.239	1.562.434.926
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.375.445	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.440.480	56.507.090
Chi phí khác bằng tiền	527.246.093	1.359.537.103
	<b>1.524.329.257</b>	<b>2.989.854.576</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	96.357.377	73.423.444
Chi phí nhân công	1.940.891.265	2.513.135.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.884.440	107.855.169
Thuế, phí, lệ phí	110.855.169	597.817.448
Chi phí dự phòng	206.199.762	135.038.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.386.017	1.554.529.600
Chi phí khác bằng tiền	248.066.487	256.917.269
	<b>4.915.640.517</b>	<b>5.238.716.224</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	11.461	40.000.000
	<b>11.461</b>	<b>40.000.000</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.055.556	-
Chi phí khác	1.451	-
	<b>3.057.007</b>	<b>-</b>



**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.473.201.812	(394.863.800)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.010.327.854	1.559.582.504
- Chi phí không hợp lệ	1.010.327.854	1.559.582.504
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.440.045.122)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.413.152.000)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối quý	(26.893.122)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.043.484.544	1.164.718.704
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>208.696.909</b>	<b>232.943.741</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	(572.708.760)	(1.517.188.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối Quý</b>	<b>(364.011.851)</b>	<b>(1.284.244.346)</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	174.261.261	112.615.792
Chi phí nhân công	5.599.799.215	8.344.438.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	623.985.169	191.039.349
Thuế, phí và lệ phí	1.417.255.455	988.158.149
Chi phí dự phòng	206.199.762	135.038.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.253.568.181	25.360.172.866
Chi phí khác bằng tiền	821.620.436	1.895.064.000
<b>26.096.689.479</b>	<b>26.096.689.479</b>	<b>37.026.526.563</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP  
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans  
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật  
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)  
Công ty TNHH Agility  
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics  
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây  
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL - Vnsteel  
Công ty TNHH NippoVina

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VnSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	Cùng Tập đoàn
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

==  
T  
P  
N  
T  
A  
H  
==

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>8.486.503.520</b>	<b>7.071.586.215</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	40.000.000	465.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.630.113.890	5.779.151.260
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	6.167.770	238.959.388
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	18.518.520	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal-Vnsteel	77.184.629	21.916.767
Công ty TNHH Nippovina	119.181.825	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh -Vnsteel	57.306.570	-
Công ty Tôn Phương Nam	1.455.825.540	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	795.239.065	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	23.100.000	-
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	197.721.911	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	36.650.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	1.600.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>5.445.739.376</b>	<b>6.965.246.455</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	4.400.005.547	4.843.147.037
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.000.000	3.000.000
Công ty CP Vinafreight	28.549.360	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	689.085.841	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	287.269.000	2.115.321.640
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	36.829.628	3.777.778
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>2.413.152.000</b>	
Công ty CP Vinafreight	2.413.152.000	



**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu



**Ninh Kim Thoa**  
Trưởng Phòng KTTC




**Lê Hoàng Như Uyên**

Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2024